

Số: 2004/2026/CV-PGN

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN

- Địa chỉ: TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.

- Điện thoại liên hệ: 02113 717108

- Email: [trandangcong2082@gmail.com](mailto:trandangcong2082@gmail.com) Website: <https://pgn.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Số: 2004/2026/CV- PGN  
V/v: Giải trình lợi nhuận Quý  
I/2026 giảm so với cùng kỳ năm  
trước

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm Q1/2026. Lợi nhuận sau thuế Q1/2026 giảm hơn 10% so với Q1/2025. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Q1.2026	Q1.2025	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.564.831	259.542.982	(181.978.151)	(70,11) %

Lợi nhuận sau thuế Q1/2026 giảm 181.978.151 đồng, tương đương mức giảm 70,11% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận Q1/2026 giảm là do doanh thu giảm 21.342.684.683 đồng tương đương mức giảm 57,79% so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Q1.2026	Q1.2025	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.338.512.500	39.681.197.183	(21.342.684.683)	(57,79) %

Do xung đột tại Trung Đông giá các loại nguyên liệu cho sản xuất tăng rất cao và khan hiếm. Vì vậy Công ty buộc phải tăng giá bán. Một phần vì khách hàng chưa chấp nhận mặt bằng giá mới, một phần vì sản xuất của khách cũng bị ảnh hưởng do tình hình tại Trung đông, nên doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong Q1/2026 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa.

*Trân trọng báo cáo!*

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Đăng Công*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2026**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

*Tháng 04 năm 2026*



### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2026 (từ 01/01/2026 - 31/03/2026).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 - 31/03/2026 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

Bà Ngô Hoài Thanh  
Ông Trần Đăng Công  
Ông Chu Văn Phương  
Ông Đồng Văn Nhất  
Ông Đỗ Huy Tuấn

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban Giám đốc điều hành:**

Ông Trần Đăng Công  
Bà Dương Thị Hải Hà

Tổng Giám đốc  
Giám đốc sản xuất

Quyền kế toán trưởng Công ty là Bà Nguyễn Thị Nga từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I từ 01/01/2026 - 31/03/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Đăng Công*

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108.148.278.665</b>	<b>112.387.653.100</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	66.893.559.413	733.624.911
Tiền	111		66.893.463.335	733.528.833
Các khoản tương đương tiền	112		96.078	96.078
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.2</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>12.179.992.433</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.100.000.000	12.179.992.433
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.034.059.233</b>	<b>87.987.434.871</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.236.619.415	19.794.847.415
Trả trước người bán ngắn hạn	132	4.8	10.903.634.264	12.564.311.400
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>135</b>	<b>4.5</b>	<b>893.805.554</b>	<b>55.628.276.056</b>
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.749.244.003</b>	<b>11.203.519.159</b>
Hàng tồn kho	141	4.6	6.749.244.003	11.203.519.159
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>371.416.016</b>	<b>283.081.726</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	161	4.7	368.821.406	155.938.522
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.198.875	125.747.469
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.12	1.395.735	1.395.735
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>59.923.085.012</b>	<b>60.564.613.817</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>4.5</b>	<b>223.986.512</b>	<b>235.191.293</b>
Phải thu dài hạn khác	215		223.986.512	235.191.293
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.393.828.977</b>	<b>19.004.609.597</b>
TSCĐ hữu hình	221	4.9	17.261.010.270	17.754.586.347
- Nguyên giá	222		31.409.684.296	31.409.684.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.148.674.026)	(13.655.097.949)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.10	1.132.818.707	1.250.023.250
- Nguyên giá	225		2.812.909.091	2.812.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.680.090.384)	(1.562.885.841)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>745.948.500</b>	<b>745.948.500</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		745.948.500	745.948.500
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>39.383.000.000</b>	<b>39.383.000.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	4.2	39.383.000.000	39.383.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>1.176.321.023</b>	<b>1.195.864.427</b>
Chi phí trả trước dài hạn	271	4.7	1.176.321.023	1.195.864.427
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>274</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>168.071.363.677</b>	<b>172.952.266.917</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Quý I năm 2026**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58.320.581.061</b>	<b>63.279.049.132</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.266.444.261</b>	<b>63.224.912.332</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	12.164.490.003	12.038.530.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.745.591	110.745.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.12	1.433.766.524	735.993.057
Phải trả người lao động	315		93.899.022	193.802.372
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		59.400.000	137.301.116
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.14	30.184.960	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.13	43.729.982.274	49.364.563.638
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		643.975.887	643.975.887
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54.136.800</b>	<b>54.136.800</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.13	54.136.800	54.136.800
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109.750.782.616</b>	<b>109.673.217.785</b>
Vốn góp chủ sở hữu	411	4.15	94.648.590.000	94.648.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		94.648.590.000	94.648.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.787.063.739	6.787.063.739
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.449.178.877	8.371.614.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		8.371.614.046	6.485.340.208
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		77.564.831	1.886.273.838
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>168.071.363.677</b>	<b>172.952.266.917</b>

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Nga

  
Nguyễn Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Đăng Công



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	18.338.512.500	39.681.197.183	18.338.512.500	39.681.197.183
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>18.338.512.500</b>	<b>39.681.197.183</b>	<b>18.338.512.500</b>	<b>39.681.197.183</b>
Giá vốn hàng bán	11	4.17	17.545.294.316	39.543.601.898	17.545.294.316	39.543.601.898
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>	<b>20</b>		<b>793.218.184</b>	<b>137.595.285</b>	<b>793.218.184</b>	<b>137.595.285</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.18	692.210.130	172.283.874	692.210.130	172.283.874
Chi phí tài chính	23	4.19	865.428.320	1.057.555.881	865.428.320	1.057.555.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		865.428.320	1.057.555.881	865.428.320	1.057.555.881
Chi phí bán hàng	25	4.20	15.390.456	7.245.090	15.390.456	7.245.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	459.332.502	543.979.787	459.332.502	543.979.787
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>145.277.036</b>	<b>(1.298.901.599)</b>	<b>145.277.036</b>	<b>(1.298.901.599)</b>
Thu nhập khác	31	4.21		2.923.473.119		2.923.473.119
Chi phí khác	32	4.22	38.656.798	1.104.165.380	38.656.798	1.104.165.380
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(38.656.798)</b>	<b>1.819.307.739</b>	<b>(38.656.798)</b>	<b>1.819.307.739</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>106.620.238</b>	<b>520.406.140</b>	<b>106.620.238</b>	<b>520.406.140</b>



Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.055.407	260.863.158	29.055.407	260.863.158
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	77.564.831	259.542.982	77.564.831	259.542.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.23	8	27	8

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Nga

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Đăng Công*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý I năm 2026**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		106.620.238	520.406.140
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		610.780.620	842.416.694
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(692.210.130)	(2.612.966.468)
- Chi phí lãi vay	06		865.428.320	1.057.555.881
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		890.619.048	(192.587.753)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.600.338.065)	(65.880.539.780)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.454.275.156	74.588.900.665
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		647.057.886	671.942.840
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(193.339.480)	13.876.672
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(865.428.320)	(1.379.982.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		3.332.846.225	7.821.610.311
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(234.327.704)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.911.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.571.424)	(2.015.653.515)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.088.563.857	520.913.973
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			4.429
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.263.568.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.109.208	97.842.196

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.461.669.641	1.279.779.379
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	4.218.524.644	29.562.254.250
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.719.828.083)	(28.732.785.504)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(133.277.925)	(203.138.925)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(5.634.581.364)	626.329.821
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	66.159.934.502	9.727.719.511
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	733.624.911	2.916.357.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	66.893.559.413	12.644.076.520

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 10 ngày 11/03/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 94.648.590.000 đồng, chia thành 9.464.859 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 31/03/2026 là : 10 người

#### 1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý I năm 2026 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

#### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/01/2026 - 31/03/2026.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

### 3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.



Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

### 3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đvt: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	66.852.969.408	437.419.767
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.493.927	296.109.066
Các khoản tương đương tiền	96.078	96.078
<b>Cộng</b>	<b>66.893.559.413</b>	<b>733.624.911</b>

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đvt: VND

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Ngắn hạn	10.100.000.000	12.179.992.433
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.100.000.000	12.179.992.433
-Dài hạn	39.383.000.000	39.383.000.000
Đầu tư vào công ty cổ phần Phụ Gia nhựa Vĩnh Phúc (**)	39.383.000.000	39.383.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.483.000.000</b>	<b>51.562.992.433</b>

(\*) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM với tổng giá trị tại 31/03/2026 là 6.100.000.000 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16661/26MB/HĐTD ngày 30/01/2026 với Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM. Khoản



tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng giá trị tại 31/03/2026 là 4 tỷ đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng số SHBHN/HDTD/790500037395 ngày 13/12/2023 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng.

#### Khoản đầu tư dài hạn

(\*\*) Ngày 29/09/2025 Công ty đã mua 49% vốn cổ phần của công ty cổ phần Phụ gia nhựa Vĩnh Phúc.

#### 4.3 Phải thu của khách hàng

Đvt: VND

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Nguyễn Quốc Bình	-	336.014.000
Chu Văn Phương	-	10.927.554.000
Công ty Cổ phần công nghệ Biển Đông	72.816.000	72.816.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	11.536.803.415	7.831.463.415
Công ty cổ phần thương mại Tân Phú Quý Việt Nam	627.000.000	627.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.236.619.415</b>	<b>19.794.847.415</b>

#### 4.4 Phải thu về cho vay

Đvt: VND

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>55.000.000.000</b>
Ông Lê Văn Hà	-	15.000.000.000
Ông Trần Văn Thời	-	12.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Quý	-	12.000.000.000
Ông Hoàng Văn Chuyên	-	16.000.000.000

#### 4.5 Phải thu khác

Đvt: VND

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Ngắn hạn</b>	<b>893.805.554</b>	<b>628.276.056</b>
Lãi dư thu	893.805.554	328.276.056
Phải thu khác		300.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>223.986.512</b>	<b>235.191.293</b>
Phải thu khác	39.817.712	51.022.493
Ký cược, ký quỹ	184.168.800	184.168.800
<b>Cộng</b>	<b>1.117.792.066</b>	<b>863.467.349</b>



#### 4.6 Hàng tồn kho

	ĐVT: VND	
	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên vật liệu	5.128.306.638	3.489.185.801
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	71.620.937.365	7.714.333.358
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.749.244.003</b>	<b>11.203.519.159</b>

#### 4.7 Chi phí trả trước

	ĐVT: VND	
	31/03/2026	01/01/2026
<b>Ngắn hạn</b>	<b>368.821.406</b>	<b>155.938.522</b>
Chi phí mua bảo hiểm	98.913.160	152.717.967
Các khoản khác	269.908.246	3.220.555
<b>Dài hạn</b>	<b>1.176.321.023</b>	<b>1.195.864.427</b>
Chi phí đền bù xây dựng	1.052.665.078	1.060.700.689
Các khoản khác	123.655.945	135.163.738
<b>Cộng</b>	<b>1.545.142.429</b>	<b>1.351.802.949</b>

#### 4.8 Trả trước người bán

	ĐVT: VND	
	31/03/2026	01/01/2026
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.903.634.264</b>	<b>12.564.311.400</b>
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	10.865.429.064	12.526.506.200
Các khoản trả trước người bán khác	38.205.200	37.805.200

4.9 Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
01/01/2026	20.320.214.327	7.776.551.787	3.312.918.182	31.409.684.296
- Tăng tài sản trong kỳ				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
31/03/2026	20.320.214.327	7.776.551.787	3.312.918.182	31.409.684.296
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
01/01/2026	6.670.816.883	5.794.745.514	1.189.535.552	13.655.097.949
- Số khấu hao trong kỳ	209.690.952	201.062.169	82.822.956	493.576.077
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
31/03/2026	6.880.507.835	5.995.807.683	1.272.358.508	14.148.674.026
<b>Giá trị còn lại</b>				
01/01/2026	13.649.397.444	1.981.806.273	2.123.382.630	17.754.586.347
31/03/2026	13.439.706.492	1.780.744.104	2.040.559.674	17.261.010.270

Tại ngày 31/03/2026: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.017.049.779 đồng.

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
01/01/2026	2.812.909.091	2.812.909.091
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
31/03/2026	2.812.909.091	2.812.909.091

**Giá trị hao mòn**

**01/01/2026**

**1.562.885.841**

**1.562.885.841**

Số khấu hao tăng trong kỳ

117.204.543

117.204.543

Mua lại TSCĐ thuê tài chính

**31/03/2026**

**1.562.885.841**

**1.562.885.841**

**Giá trị còn lại**

**01/01/2026**

**1.250.023.250**

**1.250.023.250**

**31/03/2026**

**1.132.818.707**

**1.132.818.707**



#### 4.11 Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>12.164.490.003</b>	<b>12.164.490.003</b>	<b>12.038.530.671</b>	<b>12.038.530.671</b>
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	9.238.521.980	9.238.521.980	9.238.521.980	9.238.521.980
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	239.500.000	239.500.000	239.500.000	239.500.000
Công ty TNHH CEN Việt Nam	822.940.000	822.940.000	822.940.000	822.940.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	1.093.640.000	1.093.640.000	1.093.640.000	1.093.640.000
Đối tượng khác	839.888.023	839.888.023	643.928.691	643.928.691

#### 4.12 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2026
<b>Phải nộp</b>	<b>735.993.057</b>	<b>745.128.177</b>	<b>47.354.710</b>	<b>1.433.766.524</b>
Thuế GTGT phải nộp		351.416.177		351.416.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp	648.745.076	29.055.407		677.800.483
Tiền thuê đất	82.220.261	339.167.025	41.110.131	380.277.155
Thuế nhà đất		17.663.232		17.663.232
Thuế thu nhập cá nhân	5.027.720	7.826.336	6.244.579	6.609.477
Các loại thuế khác				-
<b>Phải thu</b>	<b>1.395.735</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.395.735</b>
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	1.395.735	-	-	1.395.735



**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> 31/03/2026
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>49.364.563.638</b>	<b>4.218.524.644</b>	<b>9.853.106.008</b>	<b>43.729.982.274</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>48.983.474.443</b>	<b>4.218.524.644</b>	<b>9.719.828.083</b>	<b>43.482.171.004</b>
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính	31.741.270.461	1.200.000.000	4.315.000.000	28.626.270.461
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.897.000.000		1.897.000.000	-
Vay ngắn hạn Shinhan	6.000.000.000			6.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP phát triển HDBank - TP HCM	9.345.203.982	3.018.524.644	3.507.828.083	8.855.900.543
<b>Vay dài hạn đến hạn trả ( Thời hạn dưới 1 năm)</b>	<b>381.089.195</b>	<b>-</b>	<b>133.277.925</b>	<b>247.811.270</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	381.089.195		133.277.925	247.811.270
<b>Vay dài hạn</b>	<b>54.136.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.136.800</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	54.136.800			54.136.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.418.700.438</b>	<b>4.218.524.644</b>	<b>9.853.106.008</b>	<b>43.784.119.074</b>



4.14 Phải trả ngắn hạn khác

ĐVT: VND

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	24.053.640	-
Bảo hiểm y tế	4.244.760	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.886.560	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.184.960</b>	<b>-</b>

4.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947
Lãi trong năm			1.886.273.838		1.886.273.838
31/12/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	8.371.614.046	(134.050.000)	109.673.217.785
01/01/2026	94.648.590.000	6.787.063.739	8.371.614.046	(134.050.000)	109.673.217.785
Lãi trong năm			77.564.831		77.564.831
31/03/2026	94.648.590.000	6.787.063.739	8.449.178.877	(134.050.000)	109.750.782.616

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000

c. Cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2026**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000



4.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>	<b>18.338.512.500</b>	<b>39.681.197.183</b>	<b>18.338.512.500</b>	<b>39.681.197.183</b>
Doanh thu bán hàng	18.038.512.500	39.015.937.183	18.038.512.500	39.015.937.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ	300.0000.000	665.260.000	300.0000.000	665.260.000

ĐVT: VND

4.17 Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	17.440.999.760	39.378.724.456	17.440.999.760	39.378.724.456
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.294.556	164.877.442	104.294.556	164.877.442
<b>Tổng</b>	<b>17.545.294.316</b>	<b>39.543.601.898</b>	<b>17.545.294.316</b>	<b>39.543.601.898</b>

Đơn vị tính: VND

4.18 Doanh thu tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.210.130	172.283.874	692.210.130	172.283.874
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>692.210.130</b>	<b>172.283.874</b>	<b>692.210.130</b>	<b>172.283.874</b>

Đơn vị tính: VND

#### 4.19 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	865.428.320	1.057.555.881	865.428.320	1.057.555.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh				
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
Lỗ do bán các loại chứng khoán				
<b>Tổng</b>	<b>865.428.320</b>	<b>1.057.555.881</b>	<b>865.428.320</b>	<b>1.057.555.881</b>

#### 4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Các khoản chi phí quản lý</b>	<b>459.332.502</b>	<b>543.979.787</b>	<b>459.332.502</b>	<b>543.979.787</b>
Chi phí nhân viên quản lý	70.852.738	149.555.429	70.852.738	149.555.429
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.477.158	1.867.538	1.477.158	1.867.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.151.610	109.151.610	109.151.610	109.151.610
Thuế, phí, lệ phí	8.435.144	26.108.887	8.435.144	26.108.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.826.936	128.980.083	230.826.936	128.980.083
Chi phí quản lý khác	38.588.916	103.188.321	38.588.916	103.188.321
Chi phí không tính thuế TNDN		25.127.919		25.127.919



Các khoản chi phí bán hàng	15.390.456	7.245.090	15.390.456	7.245.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.390.456	358.423	15.390.456	358.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.916.667		5.916.667
Chi phí khác		970.000		970.000

#### 4.21 Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2.911.000.000	-	2.911.000.000
Thu nhập khác	-	12.473.118	-	12.473.118
<b>Cộng</b>	-	<b>2.923.473.119</b>	-	<b>2.923.473.119</b>

#### 4.22 Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		470.317.406		470.317.406
Các khoản phạt	15.220.542	-	15.220.542	-
Chi phí Khấu hao TSCĐ trong thời gian bảo dưỡng TSCĐ		229.369.923		229.369.923
Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ khi tính thuế TNDN	23.436.252	404.478.051	23.436.252	404.478.051
Chi phí khác	4		4	
<b>Cộng</b>	<b>38.656.798</b>	<b>1.104.165.380</b>	<b>38.656.798</b>	<b>1.104.165.380</b>

#### 4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	77.564.831	259.542.982	77.564.831	259.542.982
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.564.831	259.542.982	77.564.831	259.542.982
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	9.464.859	9.464.859	9.464.859	9.464.859
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)</b>	<b>8</b>	<b>27</b>	<b>8</b>	<b>27</b>

#### 4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.720.904.163	35.952.250.242	10.720.904.163	35.952.250.242
- Chi phí nhân công	481.856.450	431.441.359	481.856.450	431.441.359
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.780.620	842.416.694	610.780.620	842.416.694
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.262.080	161.005.637	239.262.080	161.005.637
- Chi phí bằng tiền	53.602.341	237.672.486	53.602.341	237.672.486
<b>Cộng</b>	<b>12.106.405.654</b>	<b>37.624.786.418</b>	<b>12.106.405.654</b>	<b>37.624.786.418</b>

## 5. Thông tin khác

### 5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	4.218.524.644	29.562.254.250
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.719.828.083	28.732.785.504

### 5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý I năm 2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong.
5	Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
6	Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
7	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT
8	Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	Là công ty liên doanh, liên kết



### 5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	88.856.144	87.041.079	88.856.144	87.041.079
Ông Trần Đăng Công	41.781.042	44.377.746	41.781.042	44.377.746
Bà Dương Thị Hải Hà	47.075.102	42.663.333	47.075.102	42.663.333

### 5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>18.434.512.500</b>	<b>2.069.287.500</b>	<b>18.434.512.500</b>	<b>2.069.287.500</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	206.512.500	576.312.500	206.512.500	576.312.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long		182.000.000		182.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát		1.310.975.000		1.310.975.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	18.228.000.000	-	18.228.000.000	-
<b>Chuyển nhượng cổ phần với bên có liên quan</b>	<b>-</b>	<b>67.109.110.000</b>	<b>-</b>	<b>67.109.110.000</b>
Ông Trần Đăng Công	-	32.425.820.000	-	32.425.820.000
Ông Chu Văn Phương	-	26.582.160.000	-	26.582.160.000
Bà Ngô Hoài Thanh	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Ông Trần Đăng Phi	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Ông Trần Tuấn Nghĩa	-	1.101.130.000	-	1.101.130.000
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>8.240.200.000</b>	<b>26.714.489.500</b>	<b>8.240.200.000</b>	<b>26.714.489.500</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	8.240.200.000	12.170.289.500	8.240.200.000	12.170.289.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	14.544.200.000	-	14.544.200.000
<b>Vay bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>2.202.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.202.000.000</b>

Ông Trần Đăng Công	-	2.202.000.000	-	2.202.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	-	2.202.000.000	-	2.202.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	2.202.000.000	-	2.202.000.000
Lãi vay đã trả bên liên quan	-	229.045.274	-	229.045.274
Ông Trần Đăng Công	-	-	-	-
Ông Chu Văn Phương	-	229.045.274	-	229.045.274

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>11.536.803.415</b>	<b>18.759.017.415</b>
Chu Văn Phương	-	10.927.554.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	11.536.803.415	7.831.463.415
<b>Trả trước người bán</b>	<b>10.865.429.064</b>	<b>12.526.506.200</b>
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	10.865.429.064	12.526.506.200
<b>Phải trả người bán</b>	<b>9.238.521.980</b>	<b>9.238.521.980</b>
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	9.238.521.980	9.238.521.980

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công